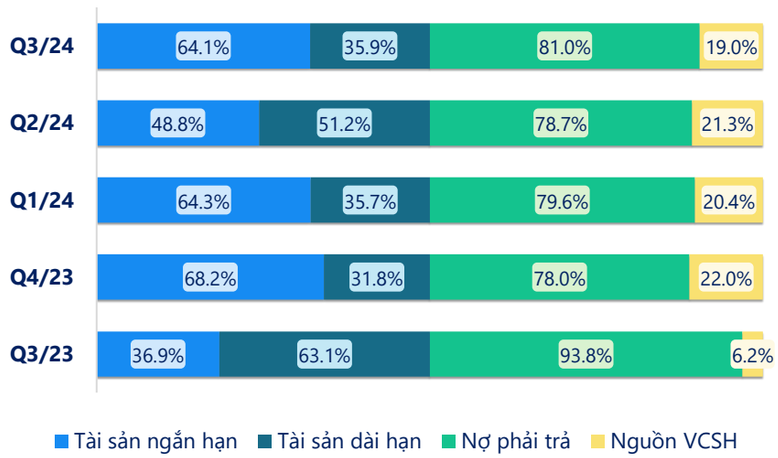
FireAnt

CTCP COMA 18 (HSX: CIG)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,040
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	31,539,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80,415
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	172
P/E	
EPS	

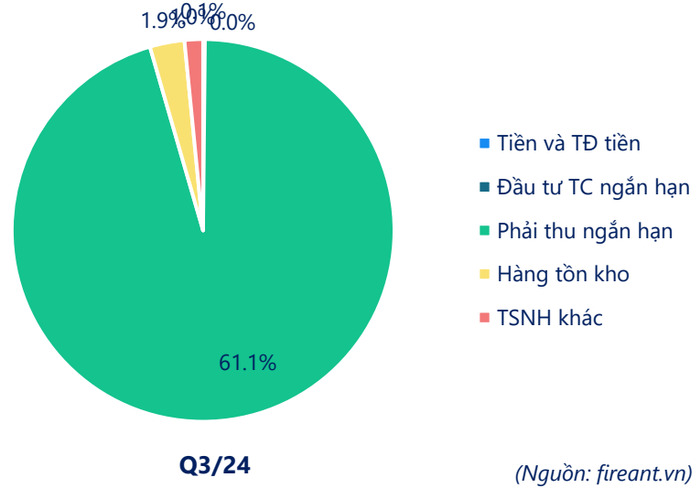
	YTD	1T	3T	6T
CIG	-15.4%	3.6%	12.4%	-4.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



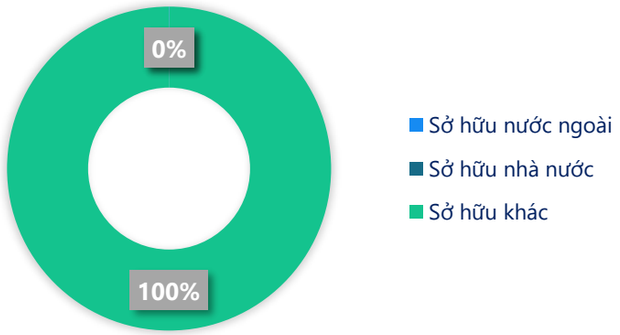
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



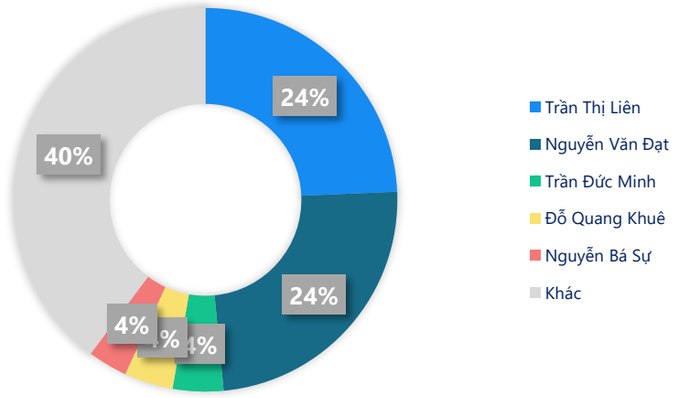
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



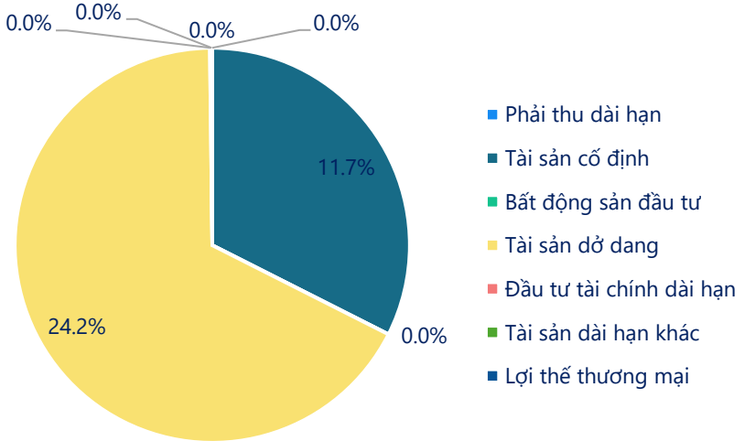
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

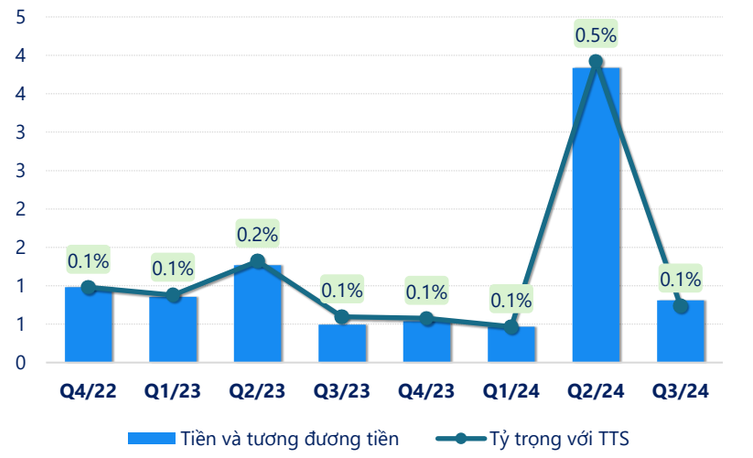


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

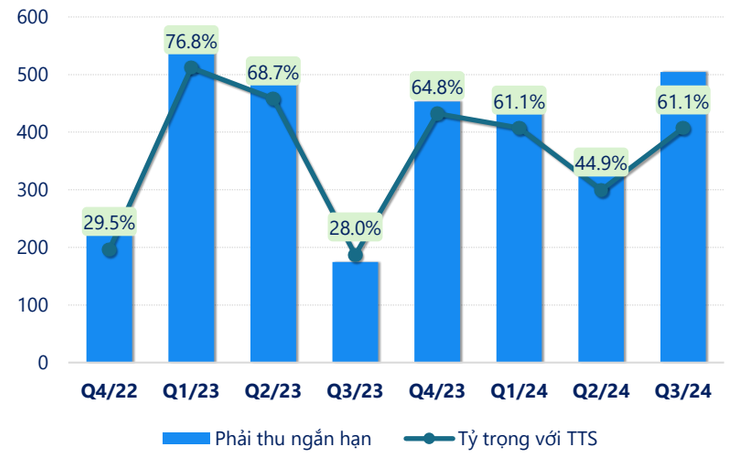
CTCP COMA 18 (HSX: CIG)

Tiền và tương đương tiền



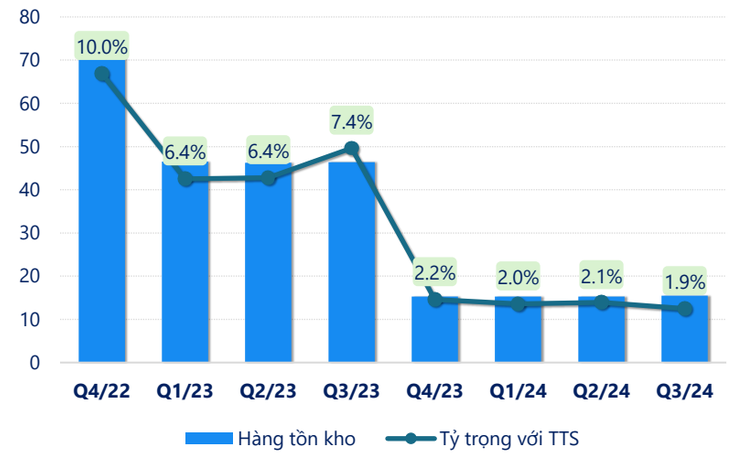
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



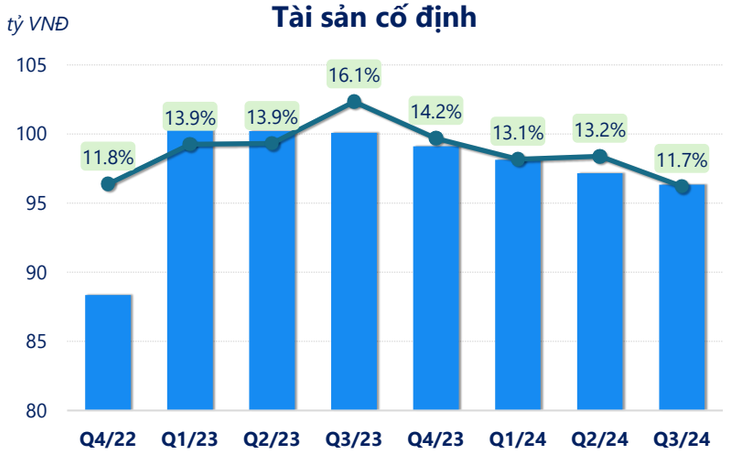
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



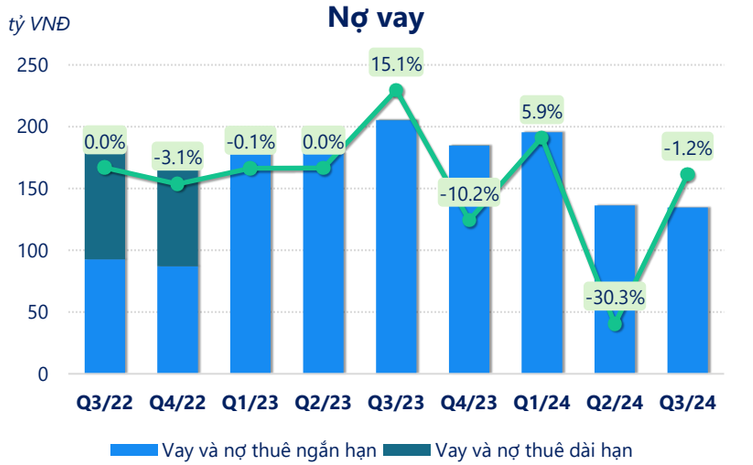
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



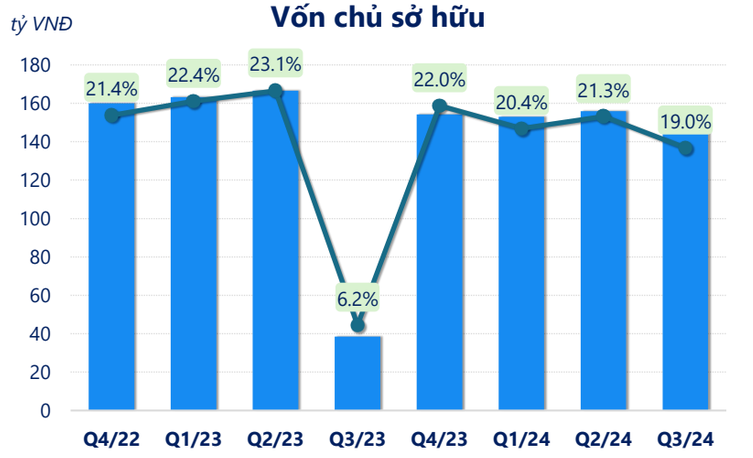
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

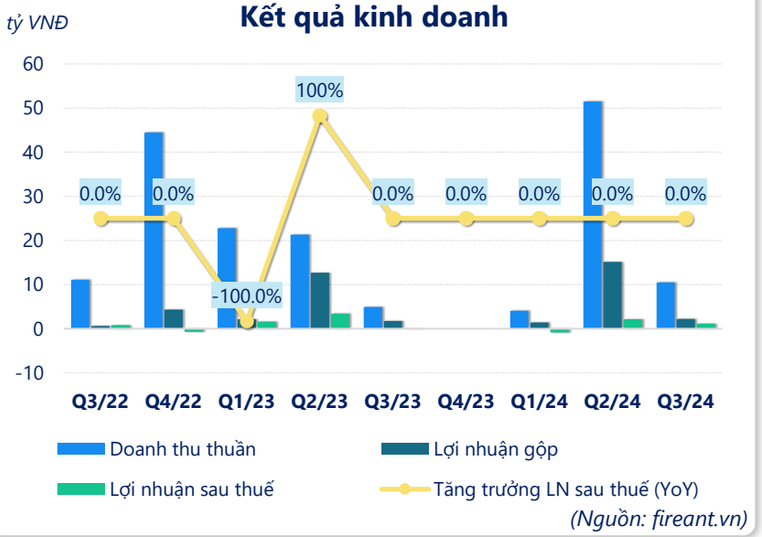


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

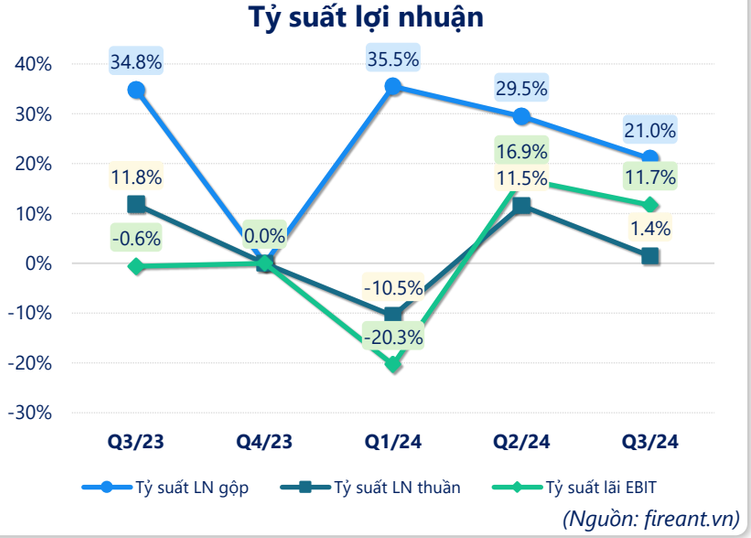
CTCP COMA 18 (HSX: CIG)

Kết quả kinh doanh



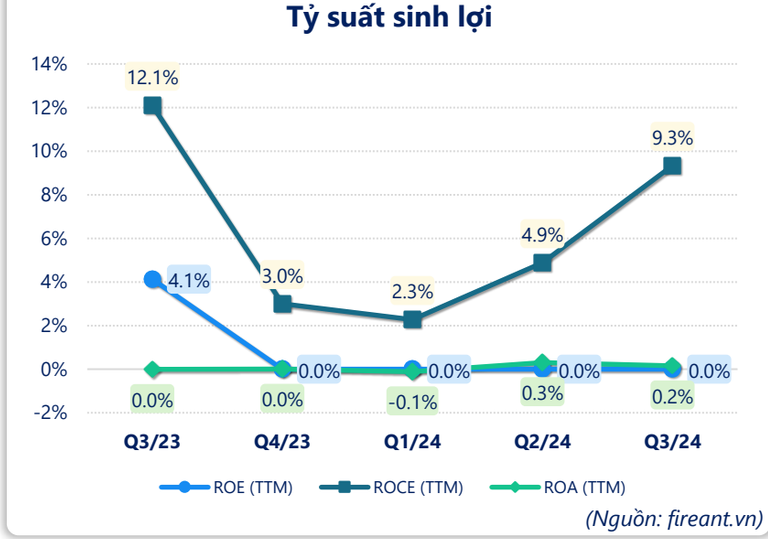
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



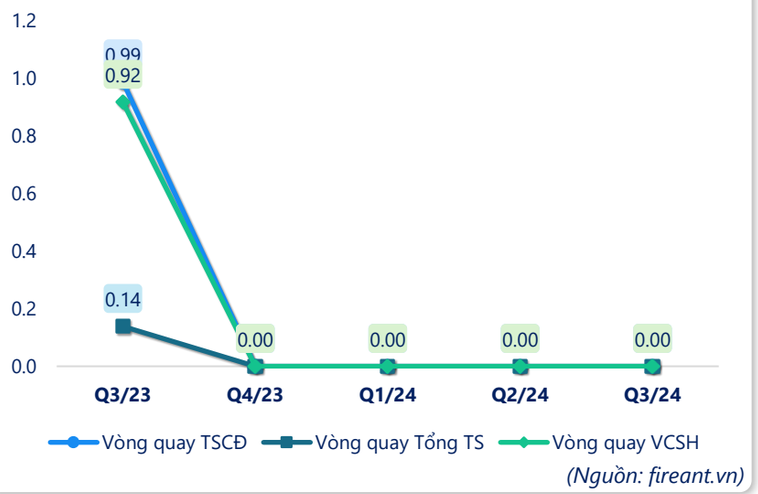
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



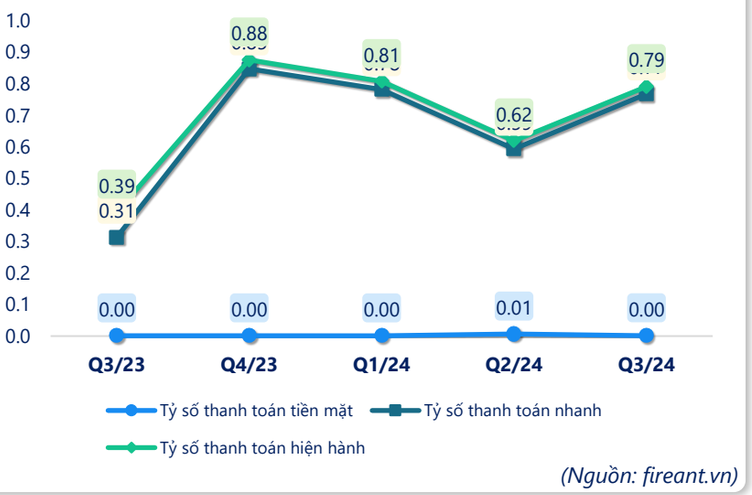
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



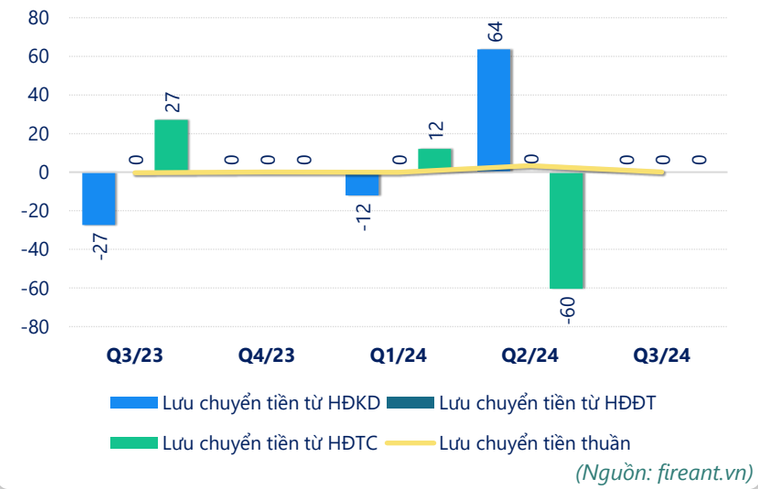
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP COMA 18 (HSX: CIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**825**	**699**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	529	477	10.8%
Tiền và tương đương tiền	0.81	0.54	50.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	504	453	11.3%
Hàng tồn kho	15.5	15.3	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	8.08	2.1%
Tài sản dài hạn	**296**	**222**	**33.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.3	99.1	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	200	123	62.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.26	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.32**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	668	545	22.6%
Nợ ngắn hạn	**668**	**545**	**22.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	185	-27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	135	166	-18.8%
Nợ dài hạn	0	0.03	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.01	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**157**	**154**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**157**	**154**	**1.7%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	4.94		4.04	51.5	10.5
Giá vốn hàng bán	3.22		2.61	36.3	8.28
Lợi nhuận gộp	1.72		1.43	15.2	2.21
Doanh thu HĐTC	0.00		0.00	0.00	0.01
Chi phí TC	0.05		0.05	6.57	0.05
Chi phí lãi vay	0.05		0.05	6.57	0.05
LN trong công ty LKLD	0		0	0	0
Chi phí bán hàng	0		0	0.22	0.05
Chi phí QLDN	1.09		1.81	2.44	1.96
LN thuần từ HĐKD	0.58		-0.43	5.94	0.15
Lợi nhuận khác	-0.66		-0.44	-3.79	1.03
LN trước thuế	-0.08		-0.87	2.15	1.18
Lợi nhuận sau thuế	-0.08		-0.87	2.13	1.18
LNST của CĐ cty mẹ	-0.08		-0.87	2.20	1.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.3	0	-12.1	63.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0	0.00	0.26	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.0	0	12.1	-60.5	0
Tiền đầu kỳ	0.81	0	0.54	0.47	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.32**	**0**	**-0.07**	**3.37**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.49	0	0.47	3.84	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic